

## KẾ HOẠCH

### **Phát triển giáo dục, dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và kế hoạch ngân sách 3 năm 2022-2024 lĩnh vực giáo dục tỉnh Thái Nguyên**

Thực hiện Công văn số 2143/BGDDT-KHTC ngày 25/5/2021 của Bộ GDĐT về việc thực hiện xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và kế hoạch ngân sách 3 năm 2022-2024;

Thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước về giáo dục và triển khai nhiệm vụ năm học 2021-2022, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và kế hoạch ngân sách 3 năm 2022-2024 lĩnh vực giáo dục với các nội dung như sau:

#### **I. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2020 và ước thực hiện kế hoạch 2021**

##### **1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên**

Năm 2020 mặc dù chịu sự tác động bởi dịch Covid-19, nhưng với sự chỉ đạo của Trung ương, sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của nhân dân, đồng hành của các doanh nghiệp, doanh nhân; tiếp tục phát huy tính năng động, sáng tạo, tích cực triển khai và kịp thời cụ thể hóa các chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2020 tiếp tục có những chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực. Kinh tế - xã hội phát triển ổn định; các chỉ tiêu năm 2020 cơ bản hoàn thành; Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) trên địa bàn năm 2020 ước đạt 4,18%. Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 783,6 nghìn tỷ đồng, tạo động lực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa; tổng thu ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn ước đạt 15,555 nghìn tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán; trong đó thu nội địa 12,519 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với dự toán; thu xuất nhập khẩu 2,986 nghìn tỷ đồng, bằng 93% dự toán; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện rõ rệt; các hoạt động xúc tiến đầu tư năm 2020 đã và đang được triển khai khá đồng bộ, kết quả ban đầu có tính khả thi; quốc phòng và an ninh được giữ vững, các lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm đầu tư phát triển; các chính sách của Đảng, Nhà nước về an sinh xã hội được triển khai kịp thời và đem lại hiệu quả thiết thực trong điều kiện kinh tế - xã hội trong nước đã có nhiều cải thiện, kinh tế diễn biến theo chiều hướng tích cực, kinh tế vĩ mô được duy trì, lạm phát được

kiểm soát, tín dụng tăng cao, lãi suất ngân hàng được giữ ổn định; tăng trưởng các ngành kinh tế tiếp tục phục hồi; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định.

Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Với sự nỗ lực phấn đấu, phát huy tối đa các tiềm năng và cơ hội, đồng thời khắc phục những khó khăn thách thức, kinh tế - xã hội. Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên trong năm qua đã có những bước phát triển mới, duy trì cung cấp vững chắc kết quả đạt được. Các chỉ tiêu đặt ra trong năm đều đạt và vượt. Từ đó tạo nên bước tiến vững chắc trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế:

- Mặc dù kinh tế - xã hội của tỉnh có những bước phát triển nhanh, đầu tư cho giáo dục luôn được tính ưu tiên hàng đầu, song do nhu cầu kinh phí đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho ngành giáo dục rất lớn nên chưa đáp ứng được yêu cầu, vẫn còn tình trạng quá tải về học sinh của cấp mầm non và tiểu học tại một số cơ sở giáo dục, đặc biệt là cấp mầm non ở các đô thị và khu công nghiệp nơi tập trung nhiều công nhân lao động.

- Chất lượng đào tạo trong những năm qua đã được nâng lên và có chuyển biến tích cực xong chưa đồng đều giữa các vùng miền đặc biệt là các xã miền núi vùng có điều kiện kinh tế khó khăn.

- Biên chế giáo viên hiện nay đang thiếu so với định mức quy định đã ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy; nhân viên nấu ăn trong các cơ sở giáo dục mầm non là hợp đồng thuê khoán định mức, không thực hiện chế độ đóng bảo hiểm nên khó thu hút người lao động. Cơ cấu giáo viên vẫn còn chưa hợp lý; có 17,49% giáo viên và cán bộ quản lý chưa đạt chuẩn đào tạo.

## **2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2020, ước thực hiện năm 2021**

### **2.1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu**

Các chỉ tiêu phát triển về quy mô số lượng ở các cấp học đều đạt và vượt các chỉ tiêu đề ra. Cụ thể:

- Mầm non:

- + Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (dưới 36 tháng tuổi) đi học đạt 31,4%.
- + Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (3-5 tuổi) đi học đạt 96,8%.
- + Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học đạt 100%.

- Tiểu học:

- + Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,99%.
- + Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi (6-10 tuổi) đi học đạt 99,8%.

- Trung học cơ sở:

- + Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt 99,67%.

- + Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (11-14 tuổi) đi học đạt 99,41%.
- + Tỉ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở năm học 2019-2020 đạt 99,93%.
- Trung học phổ thông:
  - + Tỷ lệ tuyển sinh vào lớp 10 (THPT; GDTX; CĐ, TC nghề) đạt: 86,15%.
  - + Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (15-17 tuổi) đi học đạt 91,42%.
  - + Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm học 2019-2020 đạt 97,97%.

Tỉ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi có khả năng học tập được đi học ở các lớp chuyên biệt và hòa nhập: trẻ mầm non 5 tuổi đạt 100%; cấp học tiểu học đạt 98%; cấp học trung học cơ sở đạt 95%.

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số được học ở các trường phổ thông dân tộc nội trú đạt 8,03%.

Tiếp tục duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi ở 9/9 huyện, thị, thành; Đạt Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trở lên ở 9/9 huyện, thị, thành.

Tỷ lệ kiên cố hóa phòng học các cấp từ mầm non đến phổ thông trên toàn tỉnh đạt 71,38%.

Đến 31/12/2020 số trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt tỉ lệ 84,48%, trong đó: trường mầm non đạt 81,89%, trường tiểu học đạt 95,33%, trường trung học cơ sở đạt 78,76% và trường trung học phổ thông đạt 63,64%.

## **2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2020-2021**

Toàn ngành tiếp tục đẩy mạnh, triển khai có hiệu quả các Chương trình, kế hoạch. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên. Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 như: Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; tập huấn bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; ban hành chương trình giáo dục địa phương. Các nhiệm vụ trọng tâm đã được Sở GD&ĐT chỉ đạo tổ chức thực hiện, triển khai nghiêm túc và đạt kết quả tốt. Cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học được đầu tư, đáp ứng được yêu cầu dạy và học. Ngành giáo dục đã phát huy những thuận lợi, khắc phục khó khăn, không ngừng nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ, cơ bản thực hiện tốt mục tiêu, chỉ tiêu đề ra. Cụ thể như:

### **2.2.1. Đối với nhóm nhiệm vụ chủ yếu**

#### *a) Rà soát, quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn*

- Kết quả đạt được: Mạng lưới trường lớp các cấp học được củng cố, phát triển, có cơ cấu hợp lý, đáp ứng được cơ bản nhu cầu học tập của con em nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Tính đến 31/12/2020, toàn tỉnh có 694 cơ sở giáo dục với 683 trường mầm non, phổ thông và 11 trung tâm.

Từ năm 2016 đến hết năm 2020 thành lập mới 32 trường (11 trường công lập, 21 trường ngoài công lập).

Hệ thống các trường chuyên biệt gồm: 06 trường phổ thông dân tộc nội trú (5 trường cấp THCS; 01 trường cấp THPT); 10 trường phổ thông dân tộc bán trú; 01 trường THPT Chuyên; 01 Trung tâm Hỗ trợ phát triển GDHN trẻ khuyết tật tỉnh Thái Nguyên;

Hệ thống 35 trường ngoài công lập ở tất cả các cấp học đã và đang phát triển, ổn định, từng bước khẳng định được chất lượng, tạo được sự quan tâm, tin tưởng đối với phụ huynh học sinh. Đặc biệt các trường ngoài công lập được các nhà đầu tư quan tâm xây dựng cơ sở vật chất hiện đại, xây dựng đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu và hướng tới trường chất lượng cao.

Có thể khẳng định hệ thống mạng lưới trường lớp của tỉnh Thái Nguyên phát triển một cách hợp lý, đáp ứng đủ nhu cầu học tập của con em các dân tộc trong tỉnh.

- **Hạn chế:** Mạng lưới trường lớp các cấp học tuy đã được quan tâm đầu tư xây dựng nhưng nhu cầu của nhân dân nhất là nhu cầu gửi trẻ của cấp học mầm non ở khu vực thành phố, thị xã, khu đông dân cư, khu công nghiệp vẫn còn rất cao. Tỷ lệ học sinh mầm non và phổ thông/lớp ở một số trường còn cao. Các địa phương thiếu quy hoạch tổng thể về phát triển trường học gắn với tình hình phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương; có sự dịch chuyển dân số cơ học từ nông thôn ra thành thị, các khu công nghiệp.

#### *b) Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp*

Công tác xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đã được chú trọng. Đội ngũ cán bộ, giáo viên của ngành cơ bản ổn định và có những chuyển biến tích cực. Định mức giáo viên/lớp đạt tỉ lệ theo quy định, đảm bảo giảng dạy đầy đủ các môn trong các trường học.

Thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế theo quy định, trong những năm qua, ngành giáo dục đã giảm 2.069 biên chế. Để đảm bảo đội ngũ cho công tác dạy và học, đặc biệt việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, UBND tỉnh đã ban hành cơ chế hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở giáo dục công lập để thực hiện thuê, khoán giáo viên giảng dạy trong điều kiện thiếu biên chế theo định mức (riêng năm 2021, hỗ trợ trên 348 tỉ đồng để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy với 5.370 định mức giáo viên còn thiếu và 1.962 định mức nhân viên nấu ăn ở các trường mầm non).

Tổng số giáo viên theo định mức của toàn ngành là 23.185, hiện nay có 21.658 biên chế, đạt tỉ lệ 80,63% (có 1.625 cán bộ quản lý, 3.644 nhân viên và 16.389 giáo viên). Số lượng biên chế hiện đang còn thấp so với định mức đã ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục của các nhà trường.

Tỉ lệ đạt chuẩn về trình độ đào tạo của cán bộ quản lý, giáo viên và đạt chuẩn về năng lực ngoại ngữ đối với giáo viên dạy Tiếng Anh:

- Chuẩn về trình độ đào tạo: Theo quy định của Luật Giáo dục 2019, tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên là 82,51%, trong đó trên chuẩn đạt tỉ lệ 30,48%. Tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo còn 17,49%. Trong đó:

+ Cấp học mầm non: Tỉ lệ trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 86,15%, trong đó trên chuẩn chiếm 67,71%. Tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo còn 13,85%.

+ Cấp học tiểu học: Tỉ lệ trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 66,94%, trong đó trên chuẩn chiếm 0,48%. Tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo còn 33,06%.

+ Cấp học trung học cơ sở: Tỉ lệ trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 89,65%, trong đó trên chuẩn chiếm 5,53%. Tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo còn 10,35%.

+ Cấp học trung học phổ thông (bao gồm cả giáo dục thường xuyên): Tỉ lệ trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 100%, trong đó trên chuẩn chiếm 36,87%.

- Hạn chế: Do quy mô dân số độ tuổi trẻ mầm non, tiểu học tăng dần đến tăng về số lớp, số học sinh, số biên chế hiện có trong ngành chưa đáp ứng đủ theo định mức, ảnh hưởng đến hoạt động quản lý của cơ sở giáo dục và việc nâng cao chất lượng giáo dục (các đơn vị thiếu giáo viên phải thực hiện việc dạy thêm giờ, thuê khoán, hợp đồng thỉnh giảng...). Mặc dù tỉnh Thái Nguyên đã có giải pháp để hỗ trợ các trường thuê khoán giáo viên giảng dạy và nhân viên làm công tác nấu ăn tại các trường mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp giáo dục thường xuyên nhưng về lâu dài đang ảnh hưởng tới chất lượng dạy và học ở các nhà trường.

c) Phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; đổi mới quản lý và nâng cao hiệu quả của giáo dục thường xuyên, giáo dục dân tộc; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, bảo đảm an toàn trường học; công tác giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên

Triển khai thực hiện có chất lượng chương trình giáo dục mầm non sau chỉnh sửa. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non phát triển chương trình giáo dục phù hợp với văn hóa, điều kiện của địa phương, của nhà trường, khả năng và nhu cầu của trẻ. Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định 1142/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc thực hiện Chương trình GDPT mới; xây dựng và ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo, phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc thực hiện Chương trình GDPT 2018; xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT; thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo Chương trình phổ thông 2018 của tỉnh Thái Nguyên.

Chủ động xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán, chọn cử cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ tham dự các hội thảo, tập

huấn do Bộ GDĐT tổ chức về triển khai chương trình GDPT mới. Phối hợp với trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên mở các hội thảo, tập huấn bàn về việc xây dựng chương trình bồi dưỡng giáo viên thực hiện CT GDPT mới. Phối hợp với các đơn vị liên quan trong xây dựng tài liệu phần giáo dục địa phương.

Xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh thực hiện Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”. Các trường THCS, THPT chủ động xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện hoặc phối hợp với Trung tâm GDNN-GDTX, các trường trung cấp, cao đẳng, các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tổ chức thực hiện hoạt động hướng nghiệp cho học sinh. 100% học sinh các khối lớp 9, 10, 11, 12 được tham gia hoạt động hướng nghiệp. Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp được quan tâm và tăng cường, các nhà trường đã liên kết nhiều hơn với cơ sở sản xuất, kinh doanh để định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Các trung tâm, trường trung học, trường cao đẳng đa dạng hóa các nghề phổ thông tạo cơ hội cho học sinh học tập theo nguyện vọng. Nhờ đẩy mạnh công tác định hướng nghề nghiệp nên trong những năm vừa qua, số lượng học sinh tham gia lao động sản xuất sau khi hoàn thành chương trình THPT ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn.

Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành chưa thể hiện rõ tính chất phân luồng, việc thiết kế chương trình của các nhà trường gặp khó khăn do chưa có giáo viên đúng chuyên môn, nghiệp vụ. Nội dung và hình thức giáo dục hướng nghiệp tuy có những chuyển biến song công tác này vẫn chưa được quan tâm đúng mức ở các nhà trường. Phương thức dạy nghề ở nhiều đơn vị còn nặng về lý thuyết, ít gắn với thực hành, trải nghiệm. Công tác phối hợp giữa các trường trung học với các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, công ty, cơ sở sản xuất trong việc phân luồng, hướng nghiệp chưa sâu sát. Hệ thống thông tin về thị trường lao động, về dự báo nhu cầu lao động của thị trường còn thiếu và chưa cập nhật nên chưa đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp, công tác phân luồng của các nhà trường và của học sinh.

*d) Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo*

Năm học 2020 - 2021, thực hiện tốt việc chuẩn hóa năng lực đội ngũ giáo viên tiếng Anh ở các cấp học Tiểu học, THCS, THPT trên từng địa bàn (huyện/thành phố/thị xã) để mở rộng diện học sinh được học tiếng Anh theo chương trình mới từ Tiểu học lên THCS và THPT. Thu nhận hết số học sinh đã hoàn thành chương trình mới lớp 5 vào học tiếp chương trình mới ở lớp 6.

Thực hiện bồi dưỡng nâng chuẩn năng lực, bồi dưỡng kỹ năng nghe - nói, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên tiếng Anh. Bên cạnh đó các phòng GDĐT và các trường THPT đã chủ động trong việc tạo điều kiện cho giáo viên tiếng Anh trong việc tự bồi dưỡng để đạt chuẩn năng lực tiếng Anh. Tỉ lệ giáo viên đã đạt chuẩn

theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về năng lực ngoại ngữ đạt 90,86%. Trong đó: cấp học tiểu đạt 92,85%; cấp học trung học cơ sở đạt 94,78%; cấp học trung học phổ thông đạt 79,90%.

*đ) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục*

Tại cơ quan sở GDĐT đã sử dụng hệ thống phần mềm quản lý văn bản do UBND tỉnh cấp, hệ thống phần mềm liên thông văn bản đã phát huy tác dụng trong nội bộ và với các sở, ngành, UBND các huyện, thành, thị. Tích cực ứng dụng CNTT trong công tác CCHC, các thủ tục hành chính được thực hiện ở cấp độ 3 và cấp độ 4. Hệ thống quản lý văn bản giữa Sở với các Phòng GDĐT, giữa Sở GDĐT với các cơ sở giáo dục; sử dụng hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến, tập huấn qua mạng phục vụ toàn ngành. Triển khai hệ thống CSDL ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên tới các đơn vị trong toàn tỉnh. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi của ngành, ứng dụng CNTT thiết thực nhằm cải cách hoạt động hành chính tại các đơn vị. Công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên về CNTT và triển khai chương trình công nghệ giáo dục được Sở GDĐT tổ chức tập huấn hiệu quả. Ngành đã tổ chức và chỉ đạo nhiều cuộc thi cho giáo viên trong đó tiêu chí ứng dụng CNTT luôn được đánh giá cao. Các cuộc thi về CNTT do Bộ GDĐT phát động đều được Sở GDĐT Thái Nguyên tham gia với hiệu quả cao.

Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch số 825/KH-SGDĐT về việc thực hiện Triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số ngành giáo dục tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó triển khai thực hiện thành công Chuyển đổi số trong toàn ngành giáo dục tỉnh Thái Nguyên theo mục tiêu tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chương trình Chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, thực hiện Chương trình Chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

*e) Đẩy mạnh giao quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo*

Trên cơ sở của Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, các đơn vị được tự chủ: Trong điều hành phân công quản lý của nhà trường. Tự chủ về tài chính. Tự chủ trong phân công chương trình giảng dạy của nhà trường.

Tăng cường phân cấp, giao quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục phổ thông xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục nhà trường. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông xây dựng kế hoạch dạy học/giáo dục theo khung

kế hoạch thời gian năm học. Tăng quyền chủ động của nhà trường trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục gắn với việc nâng cao năng lực quản lý nhà trường của đội ngũ cán bộ quản lý. Giám sát việc thực hiện Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông. Quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

*g) Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo*

Thực hiện nội dung về hội nhập quốc tế một số phòng Giáo dục và Đào tạo, cơ sở giáo dục đã ký biên bản ghi nhớ hợp tác về lĩnh vực giáo dục và đào tạo với với các tổ chức, trường Đại học các nước như Thụy Điển, Hàn Quốc, Trung Quốc...

Qua các hình thức hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo các trường thuộc tỉnh Thái Nguyên đã cử các đoàn đại biểu cán bộ, giáo viên, học sinh đi học tập và trao đổi kiến thức, tham gia các hội nghị, hội thảo tại Hàn Quốc, Trung Quốc... cũng như đón tiếp các đoàn đại biểu của đối tác từ các nơi trên thế giới.

Năm học 2020-2021, qua chương trình hợp tác quốc tế nhiều cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được các đơn vị, tổ chức, dự án của các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ về chất lượng giáo dục.

Công tác quản lý, kiểm tra hoạt động của các Trung tâm tư vấn du học trên địa bàn tỉnh được thực hiện nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả.

Hạn chế: Số lượng học sinh của tỉnh được tiếp cận các chương trình học du học có học bổng chưa nhiều. Do đại dịch Covid-19 nên ảnh hưởng tới quá trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đào tạo của các địa phương.

*h) Tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo*

Trong những năm qua toàn ngành giáo dục và đào tạo đã huy động được các nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, Chương trình mục tiêu quốc gia, xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh, viện trợ quốc tế, xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng mới 2.527 và sửa chữa 2.506 phòng học, xây mới 1.093 và sửa chữa 1.213 công trình khác. Đến nay trên toàn tỉnh đã xóa toàn bộ các phòng học tạm, cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng được yêu cầu của chương trình giáo dục. Hoàn thành dự án xây dựng trường trung học phổ thông chuyên tỉnh với cơ sở vật chất hiện đại và đưa vào sử dụng đạt hiệu quả cao. Tỉnh đã tăng cường đầu tư xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường phổ thông dân tộc bán trú, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh dân tộc, miền núi học tập. Tính đến 31/12/2020, công tác đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy, học thực hiện được:

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường học từ mầm non đến trung học phổ thông, tỉ lệ phòng học kiên cố đạt 71,38%.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp hoàn thiện 6/6 trường phổ thông dân tộc nội trú và 10 trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Hàng năm, ngành đã đầu tư tăng cường, nâng cấp hệ thống thiết bị dạy học đảm bảo chương trình giáo dục cho các cấp học. Đầu tư, trang bị đồ dùng, thiết bị dạy, học đảm bảo thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho tất cả các lớp 1 trong toàn tỉnh.

- Khuyến khích đầu tư xây dựng mới trường học từ mầm non đến trung học phổ thông ngoài công lập. Đã có 35 trường ngoài công lập, trong đó có các trường được đầu tư hiện đại, chất lượng cao.

**Hạn chế:** Mặc dù kinh tế - xã hội của tỉnh có những bước phát triển nhanh, thu ngân sách tăng, đầu tư cho giáo dục luôn được tính ưu tiên hàng đầu, song do nhu cầu kinh phí đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho ngành giáo dục rất lớn nên chưa đáp ứng được yêu cầu, vẫn còn tình trạng quá tải về học sinh của cấp mầm non và tiểu học tại một số cơ sở giáo dục, đặc biệt là cấp mầm non ở các khu đô thị và khu công nghiệp nơi tập trung nhiều công nhân lao động.

#### i) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

Sở GD&ĐT đã tiến hành rà soát để cử đúng các đối tượng đi học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên chuẩn bị thực hiện chương trình, sách giáo khoa phổ thông mới.

Tiến hành điều tra, khảo sát về nhân lực và chất lượng nhân lực ở tất cả các đơn vị, bảo đảm cân đối cung - cầu nhân lực, nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch, quản lý và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao. Trên cơ sở đó có sự đầu tư đúng mức, hợp lý cho từng loại hình cơ sở vật chất nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao một cách hợp lý và mang lại hiệu quả thiết thực đối với sự phát triển của Ngành.

#### 2.2.2. Đối với các nhóm giải pháp cơ bản

##### a) Hoàn thiện thể chế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về giáo dục và đào tạo

Triển khai nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chỉ thị số 666/CT-BGDDT ngày 24/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Triển khai nghiêm túc kế hoạch chương trình hành động của Tỉnh và Bộ GD&ĐT.

Thực hiện tốt việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của Sở GD&ĐT được thực hiện nghiêm túc. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền kịp thời, đúng pháp luật và không có đơn thư tồn đọng.

Chỉ đạo các Phòng GD&ĐT, các cơ sở giáo dục thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật; Các đơn vị trong ngành đã xây dựng kế hoạch thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật theo hướng dẫn của ngành; triển khai phổ biến các quy định pháp luật về giáo dục; phổ biến kiến thức pháp luật, nội quy, quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng đối tượng thuộc phạm vi quản lý của đơn vị.

Hạn chế: Công tác quản lý ở một số đơn vị cơ sở còn chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu. Ứng dụng CNTT trong CCHC chưa triệt để, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu.

*b) Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý giáo dục các cấp*

Thực hiện công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định, đạt tiêu chuẩn. Thực hiện đúng công tác quy hoạch cán bộ quản lý các cấp giai đoạn 2020-2025.

Cán bộ lãnh đạo, quản lý được đánh giá định kỳ hàng năm theo tiêu chuẩn của cán bộ công chức, viên chức theo Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức đối với công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo quy định. Ngoài ra cán bộ lãnh đạo, quản lý các đơn vị sự nghiệp còn được đánh giá định kỳ hàng năm theo chuẩn của cán bộ quản lý (hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc trung tâm).

Hằng năm, Sở GD&ĐT cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý giáo dục (100% cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục được bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý giáo dục), chính trị (100% được đào tạo lý luận chính trị từ trung cấp trở lên), tin học, ngoại ngữ đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ trong quy hoạch các chức danh ở các cấp để đạt tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo, quản lý theo quy định. Qua đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của ngành GD&ĐT đã đáp ứng được các lĩnh vực hội nhập và phát triển.

Hạn chế: Một số cán bộ lãnh đạo quản lý chưa làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với đội ngũ, chưa thực hiện tốt công tác dân chủ cơ sở.

*c) Tăng cường các nguồn đầu tư cho giáo dục và đào tạo*

Tích cực triển khai thực hiện xã hội hóa giáo dục để huy động các nguồn lực của xã hội nhằm phát triển giáo dục và đào tạo, khuyến khích các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Huy động các nguồn lực phát triển giáo dục và tăng cường cơ sở vật chất trường học, Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, UBND các huyện xây dựng các chương trình trong đó tính toán đến các nguồn vốn trung ương, vốn địa phương và các nguồn huy động khác. Ngoài ra các địa phương các huyện thị xã, thành phố còn huy động nguồn lực nhân dân đóng góp, các tổ chức xã hội để xây dựng khuôn viên trường học, nhà vệ sinh chung cho học sinh, làm sân bê tông, duy tu bảo dưỡng trang bị thiết bị dạy học.

Tích cực tham mưu với UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương huy động mọi nguồn lực, lồng ghép các nguồn vốn các địa phương để thực hiện hoàn thành các đề án, chương trình đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Xây dựng Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025, trình UBND, HĐND thông qua Đề án, phù hợp với lộ trình áp dụng Chương trình GDPT và các tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường, lớp học theo quy định mới của Bộ GD&ĐT. Ưu tiên đầu tư phòng học đối với cấp tiểu học (đảm bảo 01 phòng/lớp), phòng học bộ môn đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, từng bước xóa bỏ các phòng học bị xuống cấp.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Tăng cường các nguồn lực để duy trì và nâng cao chất lượng các trường học đã đạt chuẩn quốc gia nhằm nâng cao tỷ lệ, phát huy hiệu quả trường đạt chuẩn quốc gia.

**Hạn chế:** Nguồn lực thu hút đầu tư cho giáo dục chưa thực sự tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

*d) Tăng cường công tác khảo thí, kiểm định và đánh giá chất lượng giáo dục*

Việc đổi mới công tác kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập của học sinh được triển khai và thực hiện tốt. Đánh giá người học ngay trong quá trình học theo dõi kết quả từng giai đoạn nhằm kịp thời điều chỉnh, nâng cao hiệu quả hoạt động dạy học các cấp học và trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực, phẩm chất người học. Ngành đã thực hiện nghiêm túc quy định của Bộ GD&ĐT về việc tổ chức các kỳ thi không gây quá nhiều áp lực cho giáo viên và học sinh, không lấy kết quả các cuộc thi để đánh giá thi đua. Động viên giáo viên học sinh tự nguyện tham gia các cuộc thi. Tuyên truyền những điểm mới của quy chế thi tốt nghiệp THPT năm 2021, quy chế tuyển sinh THCS, THPT.

Công tác tuyển sinh vào các lớp đầu cấp, thi tốt nghiệp THPT trong bối cảnh dịch bệnh cũng được chuẩn bị và thực hiện tốt, công tác bồi dưỡng và tổ chức thi học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia nghiêm túc để đạt hiệu quả cao.

*e) Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo*

Các đơn vị đã chủ động xây dựng kế hoạch truyền thông theo chỉ đạo của ngành. Đến nay 100% các phòng GD&ĐT, các đơn vị trực thuộc đã cử cán bộ phụ trách về công tác truyền thông. Các đơn vị đã phối hợp chặt chẽ với Báo, Đài phát thanh truyền hình tỉnh truyền thông về các hoạt động của ngành, các gương người tốt, việc tốt các điển hình tiên tiến để động viên khuyến khích các thầy cô giáo và học sinh trong toàn ngành học tập. Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thái Nguyên báo cáo cung cấp thông tin cho báo chí về các hoạt động đổi mới của ngành. Tiếp tục chỉ đạo, thực hiện tốt chuyên đề “Tăng cường công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống văn hóa cho học sinh trung học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”. Tổ chức lễ tuyên dương học sinh đạt giải quốc gia.

**Hạn chế:** Công tác phối hợp và xử lý thông tin phản hồi với báo chí của một số đơn vị chưa kịp thời, hiệu quả. Cán bộ làm công tác truyền thông ở một số phòng GDĐT, đơn vị trực thuộc chưa thể hiện rõ vai trò được giao.

### **2.2.3. Kết quả thực hiện các chính sách của Nhà nước và các chính sách của địa phương đối với học sinh, sinh viên; đối với giáo viên, giảng viên; đối với cơ sở giáo dục**

Năm học 2020-2021 các đơn vị giáo dục trong toàn ngành đã thực hiện chi trả chế độ, chính sách ưu đãi đối với học sinh; chính sách đối với giáo viên; chính sách đối với học sinh diện chính sách xã hội, học sinh ở miền núi, vùng kinh tế ĐBKK từ nguồn kinh phí được ngân sách Trung ương, địa phương cấp như: Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường PTDT bán trú, chính sách hỗ trợ gạo, chính sách hỗ trợ tiền ăn, tiền ở.

- Kinh phí hỗ trợ trẻ mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 quy định về chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non với tổng kinh phí: 4.430,7 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ trẻ mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non với tổng kinh phí: 8.452,9 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP: 30.406,9 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ, tổng kinh phí 1.835 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC quy định về chính sách giáo dục đối với người khuyết tật và Thông tư 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật: 16.555,8 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDDT về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú: 37.745,6 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định số 54/2011/NĐ-CP: 150.868,9 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP: 15.480 triệu đồng.

Các chế độ chính sách ưu đãi này đã động viên khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em, học sinh đến trường học tập, tăng tỷ lệ huy động trẻ đến trường, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học vì gia đình kinh tế gặp nhiều khó khăn, góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục và đào tạo.

### **3. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, ước thực hiện năm 2021**

#### **3.1. Đánh giá thực hiện thu, chi ngân sách chi thường xuyên; định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/học sinh, sinh viên công lập; tỷ lệ chi giảng dạy học tập so với tổng chi sự nghiệp giáo dục**

- Xây dựng dự toán thu chi ngân sách toàn ngành theo đúng các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục - Đào tạo, Bộ Tài chính quy định

- Chấp hành đầy đủ, đúng thời gian quy định về chế độ báo cáo dự toán, quyết toán chi thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chi xây dựng cơ bản.

- Thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục và quản lý các nguồn thu khác trong trường học theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện thường xuyên, liên tục chế độ tự kiểm tra và công khai tài chính theo đúng các văn bản hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo, Bộ tài chính.

- Cấp phát kịp thời các khoản chế độ chính sách cho cán bộ giáo viên, học sinh như: Chi thực hiện Nghị định 61/2006/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Chi tiền ăn trưa cho trẻ 5 tuổi theo QĐ số 239/QĐ-TTg; Phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo NĐ số 54/2011/NĐ-CP chế độ tiền lương, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú, thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP.

- Kết quả thực hiện chi ngân sách giáo dục và đào tạo năm 2020:

- + Chi quản lý hành chính cấp tỉnh đạt 100%
- + Chi thường xuyên sự nghiệp GD&ĐT: đạt tỷ lệ 100%
- + Chi xây dựng cơ bản đạt tỷ lệ 100%

- Sau khi được UBND tỉnh Quyết định giao kế hoạch ngân sách Sở Giáo dục và Đào tạo lập phương án phân bổ ngân sách, thống nhất với Sở Tài Chính và ra Quyết định giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc.

#### **3.2. Đánh giá việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo**

a) Chính sách hỗ trợ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên. Năm học 2020-2021, ngành GDĐT tỉnh Thái Nguyên đã phối hợp với các cấp, các ngành thực hiện chế độ cho học sinh DTTS ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Cụ thể như sau:

Tổng số gạo đã cấp năm học 2020-2021: 682.177,5 kg gạo

Tổng số tiền đã hỗ trợ trong năm học: 30.406,9 triệu đồng

b) Thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 quy định về chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên

mầm non. trong năm học 2020-2021 ngành giáo dục đã hỗ trợ với kinh phí 4.430,7 triệu đồng;

Kinh phí hỗ trợ trẻ mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non với tổng kinh phí: 8.452,9 triệu đồng.

c) Thực hiện Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng cho học sinh DTNT kinh phí thực hiện năm 2020-2021 là 37.745,6 triệu đồng

Một số định mức được qui định trong Thông tư như: học bổng, chế độ thưởng, trang cấp hiện vật, chi tiền tàu xe, bổ sung sách giáo khoa, chi cho ngày tết nguyên đán, tết dân tộc, chi cho hoạt động tập thể, vui chơi, chi cho mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ nhà ăn tập thể... là thấp so với thực tế nên trong quá trình thực hiện các đơn vị gặp nhiều khó khăn.

d) Thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 về chế độ miễn giảm học phí (cấp bù học phí), hỗ trợ chi phí học tập trong năm học 2020-2021 với kinh phí là 15.480 triệu đồng.

### ***3.3. Về các chương trình, dự án do ngân sách Trung ương hỗ trợ***

Trong những năm qua, nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo vùng kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, vùng DTTS, miền núi đã được ban hành như: Chương trình phát triển kinh tế-xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn, trong đó có đầu tư CSVC trường, lớp; Chương trình mục tiêu giáo dục và đào tạo (Dự án Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng DTTS và vùng có nhiều khó khăn; Dự án phát triển giáo dục trung học cơ sở vùng khó khăn nhất...); Chương trình kiên cố hóa trường lớp học và xây dựng nhà công vụ giáo viên... Các Chương trình, Dự án đó đã tăng cường CSVC, đảm bảo các điều kiện để thực hiện chất lượng giáo dục ở địa phương, đặc biệt là vùng DTTS. Các chính sách đã góp phần tích cực nâng cao đời sống của học sinh, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nâng cao chất lượng học tập cho học sinh ở vùng DTTS và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Việc bố trí nguồn ngân sách cụ thể, ổn định để thực hiện các chương trình, dự án sẽ giúp giải quyết được những vấn đề bất cập về tài chính hiện nay như: nguồn lực bị phân tán, chồng chéo, không ổn định; tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều phối, giám sát.

Đảm bảo đủ ngân sách cho việc thực hiện các chính sách phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Tỉnh Thái Nguyên đã hướng dẫn cụ thể, chỉ đạo các ngành các cấp triển khai đồng bộ, huy động mọi nguồn lực của địa phương, đảm bảo bố trí đầy đủ vốn đối ứng để việc tổ chức thực hiện các chương trình, dự án đạt hiệu quả cao nhất. Thực

hiện tốt công tác báo cáo, thường xuyên cập nhật thông tin phản hồi để kịp thời điều chỉnh, rút kinh nghiệm trong quá trình tổ chức thực hiện.

#### **4. Đánh giá chung tác động ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 đối với giáo dục, đào tạo tại địa phương**

Dịch bệnh Covid-19 làm chất lượng dạy và học giảm, dẫn tới chất lượng giáo dục và đào tạo khó đảm bảo. Kế hoạch năm học phải điều chỉnh, hạn chế quỹ thời gian thực hiện việc bồi dưỡng giáo viên nhất là bồi dưỡng để thực hiện chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018. Đội ngũ giáo viên, người lao động gặp khó khăn do nghỉ việc, nhất là ở hệ thống các cơ sở giáo dục ngoài công lập, các giáo viên hợp đồng theo định mức khoán của tỉnh. Học sinh, sinh viên nghỉ học ở nhà gây khó khăn.

Các cơ sở giáo dục ngoài công lập không có nguồn thu, trong khi vẫn phải chi trả chi phí thuê mặt bằng; lương giáo viên, nhân viên; đóng bảo hiểm xã hội; chi phí vệ sinh và khử trùng trường lớp.... Giáo viên thuộc hệ thống giáo dục ngoài công lập không có nguồn thu nhập để trang trải cuộc sống. Đặc biệt, các cơ sở giáo dục mới thành lập đang đối mặt với nguy cơ bù lỗ kéo dài và nguy cơ giải thể cao.

Dịch bệnh tác động tới việc hoãn thu học phí của các trường mầm non, THCS, THPT công lập trong các tháng của năm học 2020-2021 do học sinh nghỉ học.

Thất thu học phí của các trường mầm non, tiểu học, THPT ngoài công lập bình quân 19.021 triệu đồng/tháng.

Số giáo viên hợp đồng bị tạm hoãn hợp đồng lao động nghỉ không lương trên 5.000 người, kinh phí ảnh hưởng trên 49 tỷ đồng;

Các trung tâm tư thục, các đơn vị trường học ngoài công lập vẫn phải chi trả, thanh toán các khoản phải chi như mặt bằng, thuế, điện nước, internet, bảo hiểm xã hội, thuê mặt bằng, cơ sở vật chất... nhưng không có nguồn thu để bù vào, đây thực sự là khó khăn và ảnh hưởng không nhỏ đối với các đơn vị tư thục.

Sở GD&ĐT tham mưu với HĐND, UBND tỉnh trích ngân sách tỉnh hỗ trợ cho giáo viên và nhân viên hình thức thuê khoán mà không có thu nhập nhưng không thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 phải nghỉ do dịch COVID-19 kinh phí tối đa 03 tháng mỗi tháng 1 triệu đồng nhằm giảm bớt khó khăn, tổng kinh phí dự kiến chi trả 12 tỷ đồng cho trên 4000 đối tượng.

### **II. Xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo, dự toán NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính 3 năm 2022-2024, kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025**

#### **1. Căn cứ xây dựng kế hoạch**

Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ Về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; Chỉ thị số 14/CT-

UBND ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025;

Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập; nghị quyết 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp;

Năm 2021, là năm đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) và Chiến lược phát triển giáo dục 10 năm 2021-2030, tiếp tục thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế; chuẩn bị và thực hiện các điều kiện triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội tốt nhất; đẩy mạnh hoạt động giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh Đổi mới công tác quản lý, tập trung khắc phục những hạn chế, bất cập; tăng cường an ninh, an toàn trong trường, lớp học; chú trọng xây dựng văn hóa học đường, trang bị kỹ năng sống cho học sinh; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, dân chủ, kỷ cương; Tiếp tục sắp xếp, xử lý hiệu quả vấn đề thừa, thiếu giáo viên cục bộ. Thực hiện các chính sách phát triển giáo dục đào tạo cho vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách; đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các nguồn lực phát triển giáo dục; nâng cao chất lượng giáo dục giáo dục đại học, nhất là trường ngoài công lập; tập trung xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục;

Căn cứ các Chương trình, Kế hoạch của UBND tỉnh, Sở GDĐT trong giai đoạn 2012-2025; Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025; Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 19/6/2019 kế hoạch phát triển Giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2025; Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên.

## **2. Nội dung xây dựng kế hoạch**

### **2.1. Một số mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra**

#### **a) Mạng lưới trường, lớp**

Năm 2022 và các năm tiếp theo tiếp tục rà soát, sắp xếp, tổ chức hình thành trường phổ thông có nhiều cấp học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) ở nơi có điều kiện phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương. Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô lớp học một cách hợp lý, thu gọn lại các điểm trường lẻ trên nguyên tắc thuận lợi cho người dân và phù hợp với điều kiện thực tế của vùng, miền, địa phương trong tỉnh.

*b) Quy mô, số lượng*

- Mầm non: Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (dưới 36 tháng tuổi) đi học đạt 31,5% trở lên. Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (3-5 tuổi) đi học đạt 96,8% trở lên. Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học đạt 100%.

- Tiểu học: Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,5% trở lên. Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi (6-10 tuổi) đi học đạt 99,5% trở lên

- Trung học cơ sở: Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt 99,5% trở lên. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (11-14 tuổi) đi học đạt 99,5% trở lên.

- Trung học phổ thông: Tỷ lệ tuyển sinh vào lớp 10 cả hệ GDTHPT và GDTX đạt: 85% trở lên. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (15-17 tuổi) đi học đạt 85% trở lên.

- Tỷ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi có khả năng học tập được đi học ở các lớp chuyên biệt và hòa nhập đạt trên 90%.

- Tiếp tục duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi ở 9/9 huyện, thị xã, thành phố; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 ở 9/9 huyện, thị xã, thành phố; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 ở 9/9 huyện, thị xã, thành phố.

- Phần đầu có 86,5% số trường đạt chuẩn quốc gia. Tiếp tục duy trì tỷ lệ 8% học sinh dân tộc thiểu số được học tại các trường dân tộc nội trú, hoàn thiện cơ sở vật chất các trường nội trú theo hướng hiện đại.

*c) Về cơ sở vật chất*

- Tiếp tục tăng tỷ lệ kiên cố hóa phòng học các cấp từ mầm non đến phổ thông trên toàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện mở rộng, nâng cấp các trường Phổ thông dân tộc nội trú.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú.

- Tiếp tục thực hiện xây dựng hệ thống trường đạt chuẩn quốc gia.

*d) Chất lượng giáo dục*

- Có 100% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày và được học chương trình tiếng Anh mới từ lớp 3.

- Có 98% trở lên học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học.

- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99% trở lên.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt trên 90%.

*e) Công tác quản lý giáo dục*

- 70% các trường mầm non và phổ thông được Sở GDĐT đánh giá và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục từ cấp độ I trở lên.

- Thanh tra chuyên ngành khoảng 6,5%, thanh tra hành chính khoảng 15% các cơ sở giáo dục.

## **2.2. Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm**

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong việc tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục và đào tạo; thường xuyên phối hợp chặt chẽ giữa cấp và ngành từ tỉnh đến cơ sở để chỉ đạo, tổ chức, triển khai chương trình phát triển giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục, gắn việc phát triển quy mô trường lớp một cách hợp lý với việc nâng cao chất lượng giáo dục theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIX. Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

Quan tâm xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục nhân cách cho học sinh, sinh viên, trong đó cần chú ý giáo dục lý tưởng, phẩm chất đạo đức, lối sống, lịch sử, truyền thống văn hóa dân tộc. Thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 sau khi được HĐND thông qua tại kỳ họp tháng 8/2021.

Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động dạy và học trong các nhà trường, chống quá tải. Tiếp tục thực hiện các kế hoạch xây dựng hệ thống trường đạt chuẩn quốc gia, giai đoạn 2021-2025. Thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 sau khi được HĐND thông qua tại kỳ họp tháng 8/2021.

Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo; thường xuyên trao đổi, học tập kinh nghiệm, liên kết đào tạo, thu hút đầu tư, tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến về phương pháp dạy học, phương thức tổ chức và quản lý giáo dục đào tạo.

Triển khai thực hiện 9 nhiệm vụ trọng tâm và 5 nhóm giải pháp cơ bản của ngành để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đổi mới giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

Chuẩn bị tốt các điều kiện thực hiện chương trình, sách giáo khoa, giáo dục phổ thông 2018. Tiếp tục hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường, rà soát, đánh giá thực trạng quy mô, nhu cầu về cơ sở vật chất, phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học; Bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu thực

hiện Chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018. Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm huy động các nguồn lực xã hội đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, nhân viên và chương trình, tài liệu giáo dục địa phương để thực hiện đổi mới Chương trình GDPT phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Triển khai áp dụng Chương trình GDPT theo lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Tiếp tục hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường, rà soát, đánh giá thực trạng quy mô, nhu cầu về cơ sở vật chất, phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học; xây dựng kế hoạch đảm bảo cơ sở vật chất cho triển khai Chương trình GDPT.

Sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có; trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung thiết bị dạy học thực hiện Chương trình GDPT bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia; tăng cường các nguồn lực để duy trì và nâng cao chất lượng các trường học đã đạt chuẩn quốc gia nhằm nâng cao tỉ lệ, phát huy hiệu quả trường đạt chuẩn quốc gia.

Đảm bảo ngân sách, kinh phí thực hiện đổi mới Chương trình GDPT.

### **2.3. Xây dựng kế hoạch dự toán ngân sách năm 2022**

Trên cơ sở kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo năm học 2020-2021 và các định mức, chế độ, chính sách hiện hành; sở giáo dục và đào tạo chủ trì hướng dẫn xây dựng và tổng hợp dự toán thu, chi NSNN cho giáo dục và đào tạo đối với các đơn vị trực thuộc và các phòng giáo dục trên toàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, báo cáo các cơ quan chức năng theo quy định của Chính phủ và Bộ Tài chính về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

a) Xây dựng dự toán thu: Đối với khoản thu học phí, lệ phí và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí), không là chỉ tiêu giao dự toán thu, chi NSNN nhưng phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát theo quy định. Báo cáo thực hiện cơ chế tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại chi để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

b) Đối với dự toán chi: dự toán chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, chính sách phụ cấp thâm niêm ngành giáo dục, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Bố trí nguồn vốn thực hiện Đề án Bảo đảm cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên dự kiến kinh phí thực hiện của từng cấp học chi tiết trong biểu số 07 và biểu số 08

kèm theo, tổng nhu cầu kinh phí dự kiến thực hiện đáp ứng về CSVC, thiết bị cho các trường mầm non và phổ thông trong đề án là: 2.820.409 triệu đồng.

Bố trí nguồn ngân sách cho kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Kế hoạch số 1945/KH-SGDĐT ngày 12/11/2018 của Sở GDĐT Thái Nguyên, tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2019-2023 là: 230.115 triệu đồng. Năm 2020 thực hiện Kế hoạch số 499/KH-SGDĐT ngày 18/3/2020 về việc tổ chức bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông năm 2020 thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, tổng kinh phí thực hiện năm 2020 là 4.500 triệu đồng.

Xây dựng dự toán ngân sách cho các nội dung, kế hoạch thực hiện chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới, lập dự toán vào dự toán ngân sách hằng năm.

*(Có biểu dự toán thu, chi NSNN kèm theo)*

#### **2.4. Lập kế hoạch tài chính- NSNN 3 năm 2022-2024**

Thực hiện đúng Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm (Thông tư số 69/2017/TT-BTC).

*(Có biểu kế hoạch NSNN 2022-2024 năm kèm theo)*

#### **2.5. Kiến nghị**

Tham mưu trình Chính phủ bố trí đủ nguồn lực, kinh phí để các địa phương đảm bảo việc thực hiện Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình.

Có chính sách hỗ trợ ngân sách từ Trung ương để đầu tư xây dựng trường, lớp gần các khu công nghiệp, khu đông dân cư. Hỗ trợ thiết bị, đồ dùng học tập, cơ sở vật chất trường học, đặc biệt quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống phòng học còn thiếu, phòng học cấp 4 xuống cấp, phòng học bộ môn, phòng học đa năng.

Quan tâm, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị theo yêu cầu của chương trình giáo dục. Bổ sung nguồn lực nâng cấp cơ sở vật chất theo quy định tại các Thông tư mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham mưu và trình Chính phủ để tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học, nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2021-2025 để giảm bớt khó khăn, thiếu thốn về cơ sở vật chất, trường lớp học, hỗ trợ cho Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục.

Có giải pháp quy định về vùng tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú do vùng tuyển bị thu hẹp khi thực hiện Quyết định 861/QĐ-TTg

Tham mưu với Chính phủ quan tâm phát triển kinh tế xã hội cho vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn bằng nhiều chính sách phúc lợi xã hội./*AT*

**Nơi nhận:**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Ban giám đốc Sở GD&ĐT;
- Các Phòng, Ban Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, KHTC.





## TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2020	ƯỚC TH 2021	KH 2022	SO SÁNH (%)	
						2021/2020	2022/2021
1	Mầm non						
	Số trường	Trường	244	246	248	101	101
	Công lập	Trường	215	216	217	100	100
	Ngoài công lập	Trường	29	30	31	103	103
	Chia ra:	Trường					
	- Nhà trẻ	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	- Mẫu giáo	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%				x	x
	Số phòng học	Phòng	0	0	0		
	- Phòng học kiên cố	Phòng					
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng					
	- Phòng học tạm	Phòng					
	- Mầm non	Trường	244	246	248		
	Công lập	Trường	215	216	217	100	100
	Ngoài công lập	Trường	29	30	31	103	103
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	199	202	204	102	101
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%	81,56	82,11	82,26	x	x
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	199	202	204	102	101
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%	81,56	82,11	82,26	x	x
	Số phòng học	Phòng	2256	2451	2482	109	101
	- Phòng học kiên cố	Phòng	1486	1655	1839	111	111
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng	770	796	643		
	- Phòng học tạm	Phòng					
	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Nhóm					
1	Nhà trẻ						
	Số nhóm	Lớp	781	842	878	108	104
	- Công lập	Lớp	569	628	649	110	103
	- Ngoài công lập	Lớp	212	214	229	101	107
	Số trẻ nhà trẻ	Trẻ	17503	18567	19090	106	103
	Trẻ em/nhóm		22,41	22,05	21,74	x	x
	- Công lập	GV	13746	15298	15678	111	102
	- Ngoài công lập	GV	3757	3269	3412	87	104
	Số giáo viên nhà trẻ	GV	1686	1904	1945	113	102
	Giáo viên/nhóm		2,16	2,26	2,22	x	x
	- Công lập	GV	1330	1516	1545		
	- Ngoài công lập	GV	356	388	400		
	Trẻ em/giáo viên		10,38	9,75	9,81	x	x
	Dân số 0-2 tuổi	Trẻ	57463	55251	54230	96	98
	Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi	%	30,46	33,60	35,20	x	x
2	Mẫu giáo						
	Số lớp	Lớp	2429	2473	2503	102	101



TỔ CHỨC								SO SÁNH (%)					
Đoàn vi				TH 2020		UOC TH		KH 2022		2021/2020		2022/2021	
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Truồng	193	193	193	100	100	100	100	100	100
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Truồng	192	192	192	100	100	100	100	100	100
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Truồng	1	1	1	1	100	100	100	100	100
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Truồng	8	8	8	8	100	100	100	100	100
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Truồng	5	5	5	5	100	100	100	100	100
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Truồng	153	153	159	162	104	104	102	102	102
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Truồng	79,27	82,38	83,94	x	x	x	Số phỏng hốc TCHS đất chua	Tỷ lệ truồng TCHS đất chua	Số phỏng hốc kien cối
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Truồng	1770	1864	1918	105	105	103	Số phỏng hốc kien cối	Số phỏng hốc kien cối	Số phỏng hốc kien cối
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	1617	1724	1814	104	104	105	Số phỏng hốc kien cối	Số phỏng hốc kien cối	Số phỏng hốc kien cối
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	153	140	140	104	104	104	Số lop	Số lop	Số lop
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	2115	2202	2283	104	104	104	Học sinh lớp	Giao viên lớp	Học sinh/giáo viên
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	2,06	2,04	2,04	x	x	x	Công lap	Công lap	Công lap
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	36,22	36,64	36,83	x	x	x	Học sinh lớp	Giao viên lớp	Học sinh/giáo viên
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	2,06	2,04	2,04	x	x	x	Công lap	Công lap	Công lap
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	17,61	17,93	18,03	x	x	x	Dam so truồng do tui I-I-14	Tỷ lệ huy động dùng dùi tui	Tỷ lệ Len lop
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	17,61	17,93	18,03	x	x	x	Dam so truồng do tui I-I-14	Tỷ lệ huy động dùng dùi tui	Tỷ lệ Len lop
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	5	7	10	x	x	x	Học sinh lớp	Giao viên lớp	Học sinh/giáo viên
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	2110	2195	2273	x	x	x	Công lap	Công lap	Công lap
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	97,65	97,77	98,97	x	x	x	Tỷ lệ len ban	Số học sinh lưu ban nham hocco (1)	Tỷ lệ len ban
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	91,62	92,84	97,77	x	x	x	Tỷ lệ Len lop	Tỷ lệ huy động dùng dùi tui	Tỷ lệ Len lop
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	8,38	7,16	5,97	x	x	x	Số học sinh bo hoc nam hoco (2)	Số học sinh bo hoc nam hoco (2)	Số học sinh bo hoc nam hoco (2)
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	0,28	0,22	0,18	x	x	x	Tỷ lệ hoc sinh thach cap hoc	Tỷ lệ hoc sinh thach cap hoc	Tỷ lệ hoc sinh tot nghiep
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	16700	19405	19246	116	116	99	Tỷ lệ hoc sinh tot nghiep	Tỷ lệ hoc sinh tot nghiep	Tỷ lệ hoc sinh tot nghiep
Số truồng	Công lap	Ngoài công lap		Phỏng	16700	19405	19246	x	x	x	Ngoài công lap	Cong lap	Ngoài công lap



	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2020	UỚC TH 2021	KH 2022	SO SÁNH (%)	
						2021/2020	2022/2021
Số trường PTDTNT	Trường	1	1	1	1	100	100
Số trường chuyên	Trường	1	1	1	1	100	100
Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	21	22	23	105	105	
Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%	63,64	66,67	69,70	x	x	
Số trường THPT đạt chuẩn quốc gia	Trường	21	22	23	105	105	
Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%	64%	67%	70%	105	105	
Số phòng học	Phòng	903	910	910	101	100	
- Phòng học kiên cố	Phòng	903	910	910	101	100	
- Phòng học Bán kiên cố	Phòng	0	0	0			
- Phòng học tạm	Phòng	0	0	0			
Số giáo viên	GV	1975	1985	1990	101	100	
- Công lập	GV	1940	1940	1940			
- Ngoài công lập	GV	35	45	50			
Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV	1975	1985	1990	101	100	
Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%	100,00	100,00	100,00	x	x	
Số học sinh	HS	36319	36603	37000	101	101	
Số học sinh PTDTNT	HS	540	540	540	100	100	
Số học sinh chuyên	HS	1170	1170	1170	100	100	
Số lớp	Lớp	868	875	880	101	101	
Học sinh/lớp		41,84	41,83	42,05	x	x	
Giáo viên/lớp		2,28	2,27	2,26	x	x	
- Công lập	GV	35570	35753	36120			
- Ngoài công lập	GV	749	850	880			
Học sinh/giáo viên		41,84	41,83	42,05	x	x	
Dân số trong độ tuổi 15-17	Người	46385	46715	47552	101	102	
Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%	78,30	78,35	77,81	x	x	
Tỷ lệ lên lớp	%	99,60	99,70	99,80	x	x	
Số học sinh lưu ban năm học <sup>(1)</sup>	HS	81	70	60	86	86	
Tỷ lệ lưu ban	%	0,002	0,002	0,002	x	x	
Số học sinh bỏ học năm học <sup>(2)</sup>	HS	373	250	225	67	90	
Tỷ lệ bỏ học	%	0,010	0,007	0,006	x	x	
Số học sinh hoàn thành cấp học	HS	12392	11608	12319	94	106	
Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%	100,00	100,00	100,00	x	x	
Tỷ lệ chuyển cấp	%	100,00	100,00	100,00	x	x	
Số học sinh dự thi tốt nghiệp	HS	12392	11608	12319			
Số học sinh tốt nghiệp	HS	12392	11608	12319	94	106	
Tỷ lệ tốt nghiệp	%	100,00	100,00	100,00	x	x	
<b>III</b>	<b>Giáo dục thường xuyên</b>						
Số trung tâm GDTX cấp tỉnh, huyện	Trung tâm	10	10	10	100	100	
Số trung tâm HTCD	Trung tâm	178	178	178	100	100	
Số học viên GD thường xuyên	Học viên	6626	6700	6750	101	101	
Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 – 35	Người	414222	414500	415000	100	100	
Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 60	Người	848772	849000	849500	100	100	
Số cán bộ giáo viên trung tâm GDTX, KTTH-HN	GV	247	240	235	97	98	
<b>IV</b>	<b>Giáo dục đại học và đào tạo sư phạm</b>						
<b>I</b>	<b>Cao đẳng sư phạm</b>						
Số trường có đào tạo giáo viên	Trường	0	0	0			
- Công lập	Trường						
- Ngoài công lập	Trường						
Tỷ lệ NCL/ tổng số trường	%				x	x	
Số trường được kiểm định	Trường						
Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x	

TT	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XH.CN VIỆT NAM	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2020	ƯỚC TH 2021	KH 2022	SO SÁNH (%)	
							2021/2020	2022/2021
	Số chương trình được kiểm định		CT					
	Số sinh viên sư phạm chính quy		SV	0	0	0		
	Công lập		SV					
	- Ngoài công lập		SV					
	Tỷ lệ NCL/tổng số SV		%				x	x
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, cán bộ hành chính, nhân viên		người					
	Số lượng CBQL (Hiệu trưởng, PHT, Cán bộ phòng, Khoa...)		người					
	Tỷ lệ CBQL/Tổng số		%				x	x
	Số lượng cán bộ hành chính, nhân viên		người					
	Tổng số giáo viên		GV	0	0	0		
	- Công lập		GV					
	- Ngoài công lập		GV					
2	<b>Đại học</b>							
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo		%				x	x
	Số trường có đào tạo giáo viên		Trường	0	0	0		
	- Công lập		Trường					
	- Ngoài công lập		Trường					
	Tỷ lệ NCL/tổng số trường		%				x	x
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục		Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/tổng số trường		%				x	x
	Số chương trình được kiểm định		CT					
	Số lượng sinh viên chính quy các ngành đào tạo		SV	0	0	0		
	- Công lập		SV					
	- Ngoài công lập		SV					
	Tỷ lệ SV NCL/tổng số SV		%				x	x
	Số sinh viên sư phạm chính quy		SV					
	Tỷ lệ sinh viên sư phạm CQ/Tổng số sinh viên CQ		%				x	x
	Tổng số cán bộ quản lý, giảng viên, cán bộ hành chính, nhân viên		người					
	Số lượng CBQL (Hiệu trưởng, PHT, Cán bộ phòng, Khoa...)		người					
	Tỷ lệ CBQL/Tổng số		%				x	x
	Số lượng cán bộ hành chính, nhân viên		người					
	Tổng số giảng viên		GV	0	0	0		
	- Công lập		GV					
	- Ngoài công lập		GV					
	<b>Sau đại học</b>							
	- Thạc sĩ		HV					
	- Tiến sĩ		NCS					

**Ghi chú:**

- (1) Số học sinh lưu ban của năm học bao gồm số học sinh bị lưu ban cuối năm và số học sinh bị lưu ban sau khi thi lại.  
(2) Số học sinh bỏ học của 1 năm học bao gồm số học sinh bỏ học trong thời gian 9 tháng học và cả thời gian hè.



BÁO CÁO CHI NSNN NĂM 2021, ĐỒ TỜAN CHI NSNN NĂM 2022 CHO LINH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

### Đơn vị tính: Triệu đồng

BIEU SƠ 2

28







**KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHÔ THÔNG (không bao gồm Đề án 1436)**  
(Thực hiện Nghị quyết 29, Nghị quyết 88, Nghị quyết 122)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí cần thiết tối thiểu để hoàn thành, chia ra:							Kinh phí đã bố trí năm 2020 (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí được bố trí năm 2021 (bao gồm số đã được bố trí và dự kiến được bố trí đến hết năm, chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí còn thiếu cần được bố trí (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí đề xuất năm 2022 (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí đề xuất năm 2023 (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí đề xuất năm 2024 (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí đề xuất năm 2025 (chi tiết nguồn vốn)	Ghi chú
		Tổng số	NSTW	NSDP	Trái phiếu CP	Các CT, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Vốn XHH, và nguồn khác	...								
I	<b>Đào tạo, tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý GDPT (QĐ 732/QĐ-TTg)</b>	80.289		80.289					4.500	5.000	80.289	36.121	14.996	14.807	13.916	
1	Hoàn thiện hệ thống văn bản, đổi mới công tác quản lý, chỉ đạo, công tác truyền thông về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục															
2	Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá trong đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông	31.554		31.554							31.554	12.622	8.685	8.496	7.605	
	Bồi dưỡng Modul thực hiện CT GDPT	31.554		31.554					4.500	5.000	31.554	12.622	8.685	8.496	7.605	
3	Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục thuộc các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông	48.735		48.735							48.735	23.499	6.311	6.311	6.311	
	Đào tạo đạt chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục	48.735		48.735							48.735	23.499	6.311	6.311	6.311	
4	Nâng cấp các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông															
5	Đẩy mạnh xã hội hóa và hội nhập quốc tế trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục															
II	<b>Xây dựng và ban hành Tài liệu giáo dục địa phương</b>	5.600		5.600							300	5.600	600	1.700	1.700	1.600
	Xây dựng, ban hành tài liệu	2.400		2.400							300	2.400	400	700	700	600
	In ấn và tập huấn	3.200		3.200							3.200	200	1.000	1.000	1.000	



STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí cần thiết tối thiểu để hoàn thành, chia ra:							Kinh phí đã bố trí năm 2020 (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí được bố trí năm 2021 (bao gồm số đã được bố trí và dự kiến được bố trí đến hết năm, chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí còn thiếu cần được bố trí (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí đề xuất năm 2022 (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí đề xuất năm 2023 (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí đề xuất năm 2024 (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí đề xuất năm 2025 (chi tiết nguồn vốn)	Ghi chú
		Tổng số	NSTW	NSDP	Trái phiếu CP	Các CT, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Vốn XHH, và nguồn khác	...								
III	Xây dựng thư viện SGK dùng chung; cung cấp SGK cho các trường, các đối tượng khó khăn															
	TỔNG SỐ	85.889	85.889						4.500	5.300	85.889	36.721	16.696	16.507	15.516	

TỔNG HỢP ĐỦ TỔN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO											
UBND TỈNH THÁI NGUYÊN SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO											
BẢN ĐỒ											
DTT: triều đóng											
A	NGUỒN THU	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Ghi chú
1	Số thu giao dịch v/v	74.868,010	74.868,010	75.684,888	75.684,888	68.240,381	68.240,381	68.240,381	68.240,381	68.240,381	
2	- Hợc phi	72.878,580	72.878,580	73.421,153	73.421,153	68.185,733	68.185,733	68.185,733	68.185,733	68.185,733	- Lê phi
3	- Cá khoán ngân sách hộ trọ	286,000	286,000	293,000	293,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	- Thu sur nghịp Khoa
4	- Cá khoán ngân sách hộ trọ	48.344,570	48.344,570	50.537,705	50.537,705	8.000	8.000	15,000	15,000	15,000	- Trung học co so
5	B	156.714,023	156.714,034	173.737,018	173.737,018	167.997,824	168.082,824	167.997,824	168.082,824	167.997,824	- Giao duoc Mầm non
6	I	Tổng chi tiêu dùng để lãi:	156.714,023	156.714,034	173.737,018	173.737,018	167.997,824	168.082,824	167.997,824	168.082,824	- Trung học co so
7		- Giao duoc Mầm non	85.208,880	85.208,880	92.277,262	92.277,262	80.574,561	80.659,561	80.574,561	80.659,561	- Tiểu học
8		- Trung học co so	82.456,577	82.456,588	85.447,825	85.447,825	86.884,410	86.884,410	86.884,410	86.884,410	- Cao đẳng su pham
9		- Tiểu học	82.456,577	82.456,588	92.277,262	92.277,262	80.574,561	80.659,561	80.574,561	80.659,561	- Đại học
10		- Trung học co so	54.238,742	54.238,742	66.989,562	66.989,562	63.698,853	63.698,853	63.698,853	63.698,853	- Quản lý chung cu nhà nước
11	I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.395.695,871	3.377.029,521	18.666,350	3.709.279,583	3.695.672,783	3.791.188,074	3.778.363,674	12.824,400	Chi thường xuyên s/s nghịp GD, DT
12	II	Chi đầu tư phát triển	396.355,793	377.689,443	18.666,350	390.630,000	377.023,200	411.261,000	398.436,600	12.824,400	(khoảng bao gồm chi che đt, chi ngân sách, chi
13	III	Chi thuê hién chi nhánh sach theo quy định	2.233.151,991	2.233.151,991	2.408.046,969	2.408.046,969	2.446.217,980	2.446.217,980	2.446.217,980	2.446.217,980	đe an, dỷ an, chi khác)
14	IV	Chi thường trình mức tiêu dùng giá, các đe	606.019,843	606.019,843	717.698,935	717.698,935	737.110,644	737.110,644	737.110,644	737.110,644	đe an, dỷ an của nganh
15	V	Chi thường trình giao duoc phò thông 2018	108.334,114	108.334,114	182.898,000	182.898,000	181.060,000	181.060,000	181.060,000	181.060,000	



TT

NỘI DƯNG

DTT:

triều đóng

THÁI NGUYỄN

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

SO

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

THÁI NGUYỄN

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

VIỆT NAM

MINH

GIÁO DỤC

VÀ ĐÀO TẠO

NAM

CONG

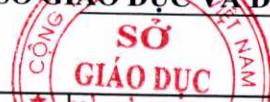




STT	Số	Giáo Dục	Nơi đăng	Dom vi trinh	Đề tài											
					Dom vi trinh	Thực hiện	Đ/c rõ ràng	Kết quả	Uy lực thay đổi	Tăng (giảm) so với		Tăng (giảm) so với		Đ/c rõ ràng	Số tuyệt đối	%
										Tăng (giảm) so với						
1	109.3	Khoa phi thực hiện định mức chất lượng và bảo hành	Nam 2024	Nam 2023	Nam 2022	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Số tuyệt đối	%	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng
2	126.0	Khoa phi thực hiện định mức chất lượng và bảo hành	Nam 2024	Nam 2023	Nam 2022	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Số tuyệt đối	%	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng
3	101.3	Khoa phi thực hiện định mức chất lượng và bảo hành	Nam 2024	Nam 2023	Nam 2022	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Số tuyệt đối	%	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng
4	101.0	Khoa phi thực hiện định mức chất lượng và bảo hành	Nam 2024	Nam 2023	Nam 2022	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Số tuyệt đối	%	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng
5	101.0	Khoa phi thực hiện định mức chất lượng và bảo hành	Nam 2024	Nam 2023	Nam 2022	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Số tuyệt đối	%	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng	Đ/c rõ ràng

96





NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG, LỚP HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025

Đơn vị: triệu đồng

STT	Cấp học	Số lượng phòng học đầu tư xây dựng GD 2021-2025			Số lượng phòng học đầu tư xây dựng năm 2022			Nhu cầu vốn GĐ 2021-2025			Nhu cầu vốn năm 2022		
		Phòng học tạm	Phòng học bán kiên cố xuống cấp	Phòng học nhở, mượn	Phòng học tạm	Phòng học bán kiên cố xuống cấp	Phòng học nhở, mượn	NSTW	NSDP	Khác	NSTW	NSDP	Khác
1	Mầm non			284			85	227.200			68.000		
2	Tiểu học			268			80	134.000			40.000		
3	Trung học cơ sở			158			47	79.000			23.500		
4	Trung học phổ thông												
<b>Cộng:</b>				<b>710</b>			<b>212</b>	<b>440.200</b>			<b>131.500</b>		



UBND THỊ Huyện THÁI NGUYÊN  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

38

NHÀM CẤU BẤU TỰ XÂY DỰNG BỞ SUNG, TẶNG CƯỜNG CỘ SỐ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC GIÁI ĐOÀN 2021-2025

Bíeu so: 07



*Đơn vị: triệu đồng*

NHU CẦU MUA SẮM BỘ SƯNG THIẾT BỊ DÀY HỌC GIÁI ĐOÀN 2021-2025

Bieu so 8

STT	Mãm non	244	2.778	Tổng số	Số bù	Tổng số	Số bù	Tổng số	Số bù	Tổng số	Nhu cầu v/vn	GD 2021-2025	Nhu cầu v/vn	năm 2022
1.1	Thịt bi dày học tuổi thiếu			550	220	11.000	93.500	5.500	4.400	37.400	2.200			
1.2	Bô chát ngoalit trai			550	220	5.500	46.750	2.750	2.200	18.700	1.100			
2	Tieu hoc	214	3.998											
2.1	Thịt bi dày học tuổi thiếu laptop 1													
2.2	Thịt bi dày học tuổi thiếu laptop 2			898		1.736	14.756	868	1.736	14.756	868			
2.3	Thịt bi dày học tuổi thiếu laptop 3			898		1.736	14.756	868	1.736	14.756	868			
2.4	Thịt bi dày học tuổi thiếu laptop 4			898		1.736	14.756	868	1.736	14.756	868			
2.5	Thịt bi dày học tuổi thiếu laptop 5			898		1.736	14.756	868	1.736	14.756	868			
2.6	Maty trinh			898		1.736	14.756	868	1.736	14.756	868			
2.7	Ban ghe, wrong áo	193	2.113											
3	Trunge hgc co so													
3.1	Thịt bi dày học tuổi thiếu laptop 6			574		8.610	73.185	4.305	8.610	73.185	4.305			
3.2	Thịt bi dày học tuổi thiếu laptop 7			574		8.610	73.185	4.305	8.610	73.185	4.305			
3.3	Thịt bi dày học tuổi thiếu laptop 8			574		2.296	19.516	1.148	2.296	19.516	1.148			
3.4	Thịt bi dày học tuổi thiếu laptop 9			574		2.296	19.516	1.148	2.296	19.516	1.148			
3.5	Maty trinh			574		2.296	19.516	1.148	2.296	19.516	1.148			
3.6	Ban ghe, ngoalit ngrft			5.178	2.752	6.731	57.217	3.366	3.578	30.410	1.789			
3.7	Ban ghe			5.178	2.752	6.731	57.217	3.366	3.578	30.410	1.789			
4	Trunge hgc pho thong	33	838											
4.1	Thịt bi dày học tuổi thiếu laptop 10			278		2.085	17.723	1.043	2.085	17.723	1.043			
4.2	Thịt bi dày học tuổi thiếu laptop 11			278		2.085	17.723	1.043	2.085	17.723	1.043			
4.3	Thịt bi dày học tuổi thiếu laptop 12			278		695	5.908	348						
4.4	Maty trinh			278		695	5.908	348						
4.5	Thịt bi dày học tuổi thiếu laptop 13			1.750	625	2.275	19.338	1.138	813	6.906	406			
4.6	Ban ghe			1.750	625	2.275	19.338	1.138	813	6.906	406			

## **TỔNG HỢP CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*Đơn vị: triệu đồng*

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025

*Đơn vị: triệu đồng*



SƠ ĐỒ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị thi: Triệu đồng

STT	Cấp, bậc học	KẾ HOẠCH KHOA HỌC																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
		TH 2020			UTH 2021			KẾ HOẠCH KHOA HỌC			UTH 2022																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
Mã môn	Tên môn	Học kỳ	Học phần	Học điểm	Thí điểm	Thí điểm	Thí điểm	Thí điểm	Thí điểm	Thí điểm	Thí điểm	Thí điểm	Thí điểm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
								ND 86/ND-CP		ND 86/ND-CP		ND 86/ND-CP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
1	Mãm non	Triệu học	835	518	468	468	1.243,4	2.041,4	4.430,7	8.452,9	386,6	318,5	1.116,5	1.102,3	2.937,3	779,6	Trung học cơ sở	447	511	872	447	109	109	437	9.209																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
2	Mãm non	Triệu học	14.055,3	14.289,1	14.327	14.327	2.289,8	2.289,8	427,0	432,2	64,2	1.304,3	1.033,2	2.110,6	436,1	4.569,5	805,8	7.794,8	4.000,9	863,5	3.092,6	970,9	27.497,0	27.497,0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
3	Triệu học	Trung học phổ thông	109/2009/T	110/2010/T	111/2011/T	112/2012/T	113/2013/T	114/2014/T	115/2015/T	116/2016/T	117/2017/T	118/2018/T	119/2019/T	120/2020/T	121/2021/T	122/2022/T	123/2023/T	124/2024/T	125/2025/T	126/2026/T	127/2027/T	128/2028/T	129/2029/T	130/2030/T	131/2031/T	132/2032/T	133/2033/T	134/2034/T	135/2035/T	136/2036/T	137/2037/T	138/2038/T	139/2039/T	140/2040/T	141/2041/T	142/2042/T	143/2043/T	144/2044/T	145/2045/T	146/2046/T	147/2047/T	148/2048/T	149/2049/T	150/2050/T	151/2051/T	152/2052/T	153/2053/T	154/2054/T	155/2055/T	156/2056/T	157/2057/T	158/2058/T	159/2059/T	160/2060/T	161/2061/T	162/2062/T	163/2063/T	164/2064/T	165/2065/T	166/2066/T	167/2067/T	168/2068/T	169/2069/T	170/2070/T	171/2071/T	172/2072/T	173/2073/T	174/2074/T	175/2075/T	176/2076/T	177/2077/T	178/2078/T	179/2079/T	180/2080/T	181/2081/T	182/2082/T	183/2083/T	184/2084/T	185/2085/T	186/2086/T	187/2087/T	188/2088/T	189/2089/T	190/2090/T	191/2091/T	192/2092/T	193/2093/T	194/2094/T	195/2095/T	196/2096/T	197/2097/T	198/2098/T	199/2099/T	200/2000/T	201/2001/T	202/2002/T	203/2003/T	204/2004/T	205/2005/T	206/2006/T	207/2007/T	208/2008/T	209/2009/T	210/2010/T	211/2011/T	212/2012/T	213/2013/T	214/2014/T	215/2015/T	216/2016/T	217/2017/T	218/2018/T	219/2019/T	220/2020/T	221/2021/T	222/2022/T	223/2023/T	224/2024/T	225/2025/T	226/2026/T	227/2027/T	228/2028/T	229/2029/T	230/2030/T	231/2031/T	232/2032/T	233/2033/T	234/2034/T	235/2035/T	236/2036/T	237/2037/T	238/2038/T	239/2039/T	240/2040/T	241/2041/T	242/2042/T	243/2043/T	244/2044/T	245/2045/T	246/2046/T	247/2047/T	248/2048/T	249/2049/T	250/2050/T	251/2051/T	252/2052/T	253/2053/T	254/2054/T	255/2055/T	256/2056/T	257/2057/T	258/2058/T	259/2059/T	260/2060/T	261/2061/T	262/2062/T	263/2063/T	264/2064/T	265/2065/T	266/2066/T	267/2067/T	268/2068/T	269/2069/T	270/2070/T	271/2071/T	272/2072/T	273/2073/T	274/2074/T	275/2075/T	276/2076/T	277/2077/T	278/2078/T	279/2079/T	280/2080/T	281/2081/T	282/2082/T	283/2083/T	284/2084/T	285/2085/T	286/2086/T	287/2087/T	288/2088/T	289/2089/T	290/2090/T	291/2091/T	292/2092/T	293/2093/T	294/2094/T	295/2095/T	296/2096/T	297/2097/T	298/2098/T	299/2099/T	300/2000/T	301/2001/T	302/2002/T	303/2003/T	304/2004/T	305/2005/T	306/2006/T	307/2007/T	308/2008/T	309/2009/T	310/2010/T	311/2011/T	312/2012/T	313/2013/T	314/2014/T	315/2015/T	316/2016/T	317/2017/T	318/2018/T	319/2019/T	320/2020/T	321/2021/T	322/2022/T	323/2023/T	324/2024/T	325/2025/T	326/2026/T	327/2027/T	328/2028/T	329/2029/T	330/2030/T	331/2031/T	332/2032/T	333/2033/T	334/2034/T	335/2035/T	336/2036/T	337/2037/T	338/2038/T	339/2039/T	340/2040/T	341/2041/T	342/2042/T	343/2043/T	344/2044/T	345/2045/T	346/2046/T	347/2047/T	348/2048/T	349/2049/T	350/2050/T	351/2051/T	352/2052/T	353/2053/T	354/2054/T	355/2055/T	356/2056/T	357/2057/T	358/2058/T	359/2059/T	360/2060/T	361/2061/T	362/2062/T	363/2063/T	364/2064/T	365/2065/T	366/2066/T	367/2067/T	368/2068/T	369/2069/T	370/2070/T	371/2071/T	372/2072/T	373/2073/T	374/2074/T	375/2075/T	376/2076/T	377/2077/T	378/2078/T	379/2079/T	380/2080/T	381/2081/T	382/2082/T	383/2083/T	384/2084/T	385/2085/T	386/2086/T	387/2087/T	388/2088/T	389/2089/T	390/2090/T	391/2091/T	392/2092/T	393/2093/T	394/2094/T	395/2095/T	396/2096/T	397/2097/T	398/2098/T	399/2099/T	400/2000/T	401/2001/T	402/2002/T	403/2003/T	404/2004/T	405/2005/T	406/2006/T	407/2007/T	408/2008/T	409/2009/T	410/2010/T	411/2011/T	412/2012/T	413/2013/T	414/2014/T	415/2015/T	416/2016/T	417/2017/T	418/2018/T	419/2019/T	420/2020/T	421/2021/T	422/2022/T	423/2023/T	424/2024/T	425/2025/T	426/2026/T	427/2027/T	428/2028/T	429/2029/T	430/2030/T	431/2031/T	432/2032/T	433/2033/T	434/2034/T	435/2035/T	436/2036/T	437/2037/T	438/2038/T	439/2039/T	440/2040/T	441/2041/T	442/2042/T	443/2043/T	444/2044/T	445/2045/T	446/2046/T	447/2047/T	448/2048/T	449/2049/T	450/2050/T	451/2051/T	452/2052/T	453/2053/T	454/2054/T	455/2055/T	456/2056/T	457/2057/T	458/2058/T	459/2059/T	460/2060/T	461/2061/T	462/2062/T	463/2063/T	464/2064/T	465/2065/T	466/2066/T	467/2067/T	468/2068/T	469/2069/T	470/2070/T	471/2071/T	472/2072/T	473/2073/T	474/2074/T	475/2075/T	476/2076/T	477/2077/T	478/2078/T	479/2079/T	480/2080/T	481/2081/T	482/2082/T	483/2083/T	484/2084/T	485/2085/T	486/2086/T	487/2087/T	488/2088/T	489/2089/T	490/2090/T	491/2091/T	492/2092/T	493/2093/T	494/2094/T	495/2095/T	496/2096/T	497/2097/T	498/2098/T	499/2099/T	500/2000/T	501/2001/T	502/2002/T	503/2003/T	504/2004/T	505/2005/T	506/2006/T	507/2007/T	508/2008/T	509/2009/T	510/2010/T	511/2011/T	512/2012/T	513/2013/T	514/2014/T	515/2015/T	516/2016/T	517/2017/T	518/2018/T	519/2019/T	520/2020/T	521/2021/T	522/2022/T	523/2023/T	524/2024/T	525/2025/T	526/2026/T	527/2027/T	528/2028/T	529/2029/T	530/2030/T	531/2031/T	532/2032/T	533/2033/T	534/2034/T	535/2035/T	536/2036/T	537/2037/T	538/2038/T	539/2039/T	540/2040/T	541/2041/T	542/2042/T	543/2043/T	544/2044/T	545/2045/T	546/2046/T	547/2047/T	548/2048/T	549/2049/T	550/2050/T	551/2051/T	552/2052/T	553/2053/T	554/2054/T	555/2055/T	556/2056/T	557/2057/T	558/2058/T	559/2059/T	560/2060/T	561/2061/T	562/2062/T	563/2063/T	564/2064/T	565/2065/T	566/2066/T	567/2067/T	568/2068/T	569/2069/T	570/2070/T	571/2071/T	572/2072/T	573/2073/T	574/2074/T	575/2075/T	576/2076/T	577/2077/T	578/2078/T	579/2079/T	580/2080/T	581/2081/T	582/2082/T	583/2083/T	584/2084/T	585/2085/T	586/2086/T	587/2087/T	588/2088/T	589/2089/T	590/2090/T	591/2091/T	592/2092/T	593/2093/T	594/2094/T	595/2095/T	596/2096/T	597/2097/T	598/2098/T	599/2099/T	600/2000/T	601/2001/T	602/2002/T	603/2003/T	604/2004/T	605/2005/T	606/2006/T	607/2007/T	608/2008/T	609/2009/T	610/2010/T	611/2011/T	612/2012/T	613/2013/T	614/2014/T	615/2015/T	616/2016/T	617/2017/T	618/2018/T	619/2019/T	620/2020/T	621/2021/T	622/2022/T	623/2023/T	624/2024/T	625/2025/T	626/2026/T	627/2027/T	628/2028/T	629/2029/T	630/2030/T	631/2031/T	632/2032/T	633/2033/T	634/2034/T	635/2035/T	636/2036/T	637/2037/T	638/2038/T	639/2039/T	640/2040/T	641/2041/T	642/2042/T	643/2043/T	644/2044/T	645/2045/T	646/2046/T	647/2047/T	648/2048/T	649/2049/T	650/2050/T	651/2051/T	652/2052/T	653/2053/T	654/2054/T	655/2055/T	656/2056/T	657/2057/T	658/2058/T	659/2059/T	660/2060/T	661/2061/T	662/2062/T	663/2063/T	664/2064/T	665/2065/T	666/2066/T	667/2067/T	668/2068/T	669/2069/T	670/2070/T	671/2071/T	672/2072/T	673/2073/T	674/2074/T	675/2075/T	676/2076/T	677/2077/T	678/2078/T	679/2079/T	680/2080/T	681/2081/T	682/2082/T	683/2083/T	684/2084/T	685/2085/T	686/2086/T	687/2087/T	688/2088/T	689/2089/T	690/2090/T	691/2091/T	692/2092/T	693/2093/T	694/2094/T	695/2095/T	696/2096/T	697/2097/T	698/2098/T	699/2099/T	700/2000/T	701/2001/T	702/2002/T	703/2003/T	704/2004/T	705/2005/T	706/2006/T	707/2007/T	708/2008/T	709/2009/T	710/2010/T	711/2011/T	712/2012/T	713/2013/T	714/2014/T	715/2015/T	716/2016/T	717/2017/T	718/2018/T	719/2019/T	720/2020/T	721/2021/T	722/2022/T	723/2023/T	724/2024/T	725/2025/T	726/2026/T	727/2027/T	728/2028/T	729/2029/T	730/2030/T	731/2031/T	732/2032/T	733/2033/T	734/2034/T	735/2035/T	736/2036/T	737/2037/T	738/2038/T	739/2039/T	740/2040/T	741/2041/T	742/2042/T	743/2043/T	744/2044/T	745/2045/T	746/2046/T	747/2047/T	748/2048/T	749/2049/T	750/2050/T	751/2051/T	752/2052/T	753/2053/T	754/2054/T	755/2055/T	756/2056/T	757/2057/T	758/2058/T	759/2059/T	760/2060/T	761/2061/T	762/2062/T	763/2063/T	764/2064/T	765/2065/T	766/2066/T	767/2067/T	768/2068/T	769/2069/T	770/2070/T	771/2071/T	772/2072/T	77



UBND TỈNH THÁI NGUYÊN  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
Địa chỉ: Lô A1 Khu công nghiệp  
Bản đồ số 13

Danh vi thi: Luyện nguyệt

TH 2020

ĐỀ TƯƠNG TRÌ EM, HỌC SINH, SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH GIÁI ĐOÀN 2020-2024

BẢN ĐỒ

STT	Chấp, bắc hộc	KH 2022												KH 2023												KH 2024																		
		Nghị định mới (thay thế ND số 86/NĐ-CP)						Nghị định mới (thay thế ND số 109/2009/T-TT)						Nghị định mới (thay thế ND số 105/2013/T-TT)						Nghị định mới (thay thế ND số 116/2016/TT-BGDDT)						Nghị định mới (thay thế ND số 116/2016/TT-BGDDT)						Nghị định mới (thay thế ND số 116/2016/TT-BGDDT)												
STT	Chấp, bắc hộc	KH 2022												KH 2023												KH 2024																		
		Mìn	Giam	Hỗ trợ	ND số	ND số	ND số	ND số	ND số	ND số	ND số	ND số	ND số	Mìn	Giam	Hỗ trợ	ND số	ND số	ND số	ND số	ND số	ND số	ND số	ND số	Mìn	Giam	Hỗ trợ	ND số	ND số	ND số	ND số	ND số	ND số											
1	Mầm non	7.014	9.379	4.084	14.602			121	41		6.704	9.188	3.794	13.391	113	42	6.746	8.666	3.732	12.975	129	40																						
2	Tiểu học			6.042			1.217	199	417		6.025	6.087	1.238	197	422		6.746	8.666	3.732	12.975	129	40																						
3	Tiểu học ca sô	4.903	9.239	4.596			1.225	133	256	1.751	4.417	8.887	4.417	1.282	130	259	1.755	4.649	8.179	3.926	1.230	140	264	1.755																				
4	Tiểu học phổ thông	1.046	4.445	949			2.490	45	23	511	1.046	4.445	949	2.490	45	23	511	1.046	4.445	949	2.490	45	23	511																				

1	Mầm non	7.453	11.424	3.352	11.226	18.833	121	36	6.974	9.465	3.441	15.291	122	39	1.515	1.527	199	87	221	1.700	4.256	10.621	4.268	6.017	1.530	195	428	1.745	130	254	1.745	1411	26	516								
2	Tiểu học			6.845																																						
3	Tiểu học ca sô	4.895	12.2810	4.599																																						
4	Tiểu học phổ thông	1.168	4.459	1.062																																						



**TỔNG HỢP CÁC VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT VỀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH TRONG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH  
LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

TT	Nội dung vướng mắc	Bộ, ngành, địa phương kiến nghị	Kiến nghị, đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung như thế nào cho phù hợp?	Ghi chú
I	Văn bản do Quốc hội ban hành			
II	Văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành			
III	Văn bản do các bộ, ngành ban hành			
1	<i>Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>			
2	<i>Bộ Tài chính</i>			
3	<i>Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>			
4	<i>Bộ, ngành khác</i>			